SỐ LIỆU KINH TẾ XÃ HỘI TỈNH KIÊN GIANG
ƯỚC TÍNH THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2013

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
I. NÔNG NGHIỆP - THỦY SẢN								
1. Nông nghiệp								
Lúa cả năm								
Diện tích gieo xạ	Ha	733.850		770.379			104,98	106,24
Năng suất	Tấn/Ha	6,00		5,80			96,74	98,18
Sản lượng	Tấn	4.403.260		4.471.817			101,56	104,31
Lúa vụ Mùa năm 2014								
Diện tích gieo xạ	Ha	-	10.132	62.306				95,86
Diện tích gieo xạ lại	"	-		250				28,34
Lúa vụ Đông Xuân năm 2014								
Diện tích gieo xạ	Ha	-	25.881	39.250		65,44		99,24
2. Thủy sản								
*** Giá trị sản xuất (giá SS 2010)**	**Tỷ đồng**	**-**	**1.656,57**	**17.365,43**	**88,09**	**104,36**	**-**	**106,63**
Chia ra : + Giá trị khai thác	"	-	879,54	10.147,30	93,76	106,07	-	105,29
+ Giá trị nuôi trồng	"	-	777,04	7.218,13	82,44	102,49	-	108,58
Tổng sản lượng thuỷ sản	**Tấn**	**588.810**	**50.683**	**532.609**	**98,25**	**105,26**	**90,46**	**106,34**
Cá	"	352.915	29.304	317.349	94,55	98,31	89,92	105,45
Tôm	"	88.010	8.047	73.777	122,78	109,99	83,83	102,83
Mực	"	61.000	4.267	51.518	95,52	103,12	84,46	106,37
Thủy sản khác	"	86.885	9.065	89.965	94,68	131,59	103,54	112,89
Sản lượng thuỷ sản khai thác	**Tấn**	**435.500**	**37.249**	**400.164**	**100,13**	**103,35**	**91,89**	**103,78**
Cá	"	291.000	24.154	266.357	93,61	94,69	91,53	103,78
Tôm	"	41.000	2.956	36.125	103,50	87,79	88,11	102,99
Mực	"	61.000	4.267	51.518	95,52	103,12	84,46	106,37
Thủy sản khác	"	42.500	5.872	46.164	144,20	193,99	108,62	101,59
Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng	**Tấn**	**153.310**	**13.434**	**132.445**	**93,36**	**110,92**	**86,39**	**114,94**
Cá	"	61.915	5.150	50.992	99,25	119,77	82,36	115,09
Tôm	"	47.010	5.091	37.652	137,67	128,92	80,09	102,69
Trong đó: Tôm sú	"	-	2.353	26.336	79,49	84,58	-	105,79
Thủy sản khác	"	44.385	3.193	43.801	58,03	82,68	98,68	127,87
II. CÔNG NGHIỆP								
Chỉ số phát triển Công Nghiệp (IIP)	**%**	**-**			**106,37**	**124,70**		**108,56**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)	%	-						
B. Khai khoáng	%	-			107,36	112,92		128,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	-			106,51	125,93		107,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	%	-			102,79	106,78		106,72
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	-			101,11	107,58		106,79

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
Giá trị sản xuất công nghiệp ***(Theo giá so sánh 2010)***	**Tỷ đồng**	**-**	**3.471,38**	**26.797,73**	**105,17**	**108,10**	**-**	**110,02**
Phân theo ngành kinh tế (Cấp I)							-	
B. Khai khoáng	"	-	39,55	351,83	105,82	108,55	-	109,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	-	3.317,62	25.478,12	105,27	108,06	-	110,19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	-	101,53	855,61	102,10	108,69	-	104,31
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	-	12,68	112,16	101,37	111,20	-	119,84
Sản phẩm công nghiệp								
- Xi măng	Tấn	3.410.000	312.573	2.900.327	109,59	110,89	85,05	98,79
+ Xi măng Trung Ương	"	700.000	60.000	526.976	140,31	135,88	75,28	100,31
+ Xi măng Địa phương	"	660.000	65.000	664.540	99,38	111,72	100,69	116,59
+ Xi măng VĐT Nước ngoài	"	2.050.000	187.573	1.708.811	105,95	104,47	83,36	92,84
- Clinker	"	1.882.000	200.000	1.945.192	119,34	231,61	103,36	155,34
- Khai thác đá	1000 m3	3.000	299	2.817	102,05	117,72	93,90	109,87
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	47.200	4.490	34.789	108,69	113,36	73,71	96,95
TĐ : + Tôm đông lạnh	"	4.500	450	3.894	109,76	180,00	86,53	111,70
+ Mực đông lạnh	"	14.500	1.520	10.653	107,42	121,79	73,47	96,50
+ Cá đông lạnh	"	3.000	315	3.243	126,00	83,78	108,10	131,62
- Nước mắm	1000 Lit	46.000	4.220	42.250	101,69	100,48	91,85	101,45
- Xay xát gạo	Tấn	2.550.000	237.000	2.295.000	101,28	103,17	90,00	104,82
- Bột cá	Tấn	62.000	5.500	42.450	102,80	136,65	68,47	115,54
- Đường các loại	Tấn	9.500	2.000	7.390	-	-	77,79	94,02
- Nước đá	Tấn	2.300.000	212.000	2.180.739	100,95	105,47	94,81	104,29
- Gạch nung	1000 Viên	70.000	6.900	64.950	104,55	115,19	92,79	107,02
- Nông cụ cầm tay	1000 Cái	390	45	354	104,65	107,14	90,77	109,60
- Bao bì PP	1000 Cái	47.000	4.645	40.839	114,83	156,87	86,89	103,19
- Đóng tàu mới	Chiếc	320	39	298	111,43	134,48	93,13	112,45
- Điện tự phát	1000 Kwh	58.000	5.000	56.280	103,09	114,16	97,03	110,00
- Nước máy	1000 m3	26.500	2.100	23.057	101,11	107,58	87,01	104,70
III. ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN								
Vốn ngân sách Nhà nước	**Tỷ đồng**	**4.275,7**	**336,95**	**3.658,58**	**103,42**	**107,31**	**85,57**	**142,76**
1. Vốn trong nước	"	4.210,7	332,75	3.597,91	103,45	108,84	85,45	144,59
- Vốn cân đối ngân sách địa phương		1.278,7	114,85	1.145,47	101,41	100,00	89,58	134,57
**Trong đó thu tiền sử dụng đất*	"	813,6	75,10	660,17	105,69	100,00	81,14	136,18
- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW	"	731,8	46,05	673,48	100,36	100,00	92,03	126,06
- Vốn trái phiếu Chính phủ	"	1.079,3	64,00	1.021,80	101,39	80,33	94,67	177,55
- Vốn ngân sách khác		1.120,8	107,85	757,16	108,50	165,53	67,55	143,56
2. Vốn ngoài nước ODA		65,0	4,20	60,67	100,96	50,85	93,34	81,66

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
IV. THU CHI NGÂN SÁCH								
Tổng Thu Ngân Sách	**Tỷ đồng**	**4.726,0**	**385,08**	**4.498,27**	**80,64**	**87,87**	**95,18**	**119,54**
Phân theo nội dung kinh tế								
* Thu nội địa	"	3.435,0	291,46	3.122,32	78,00	126,27	90,90	122,15
- Thu từ các DN nhà nước	"	390,0	33,59	369,73	64,07	91,24	94,80	106,41
+ Nhà nước Trung ương	"	200,0	20,33	199,40	72,24	119,04	99,70	111,26
+ Nhà nước địa phương	"	190,0	13,26	170,32	54,61	67,18	89,64	101,24
- Thu thuế CTN ngoài nhà nước	"	1.210,0	113,79	1.097,17	103,12	108,47	90,68	126,74
- Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	"	195,0	19,43	201,39	62,55	153,35	103,27	128,72
- Thu phí trước bạ	"	121,0	9,37	109,08	83,80	95,54	90,14	112,66
- Thuế thu nhập cá nhân	"	415,0	16,45	290,29	55,66	91,12	69,95	87,35
- Thuế bảo vệ môi trường	"	160,0	15,00	159,30	120,65	130,73	99,56	115,25
- Thu tiền sử dụng đất	"	785,0	68,19	735,78	60,36	334,17	93,73	188,43
- Thu phí, lệ phí	"	44,0	3,32	49,67	73,79	69,17	112,88	122,47
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	36,0	0,58	21,82	40,47	7,55	60,62	16,52
* Thu XN khẩu, TTĐB, VAT	"	61,0	5,08	56,90	68,38	120,06	93,27	122,33
Tổng chi Ngân sách	**Tỷ đồng**	**8.309,4**	**823,89**	**7.395,28**	**112,87**	**123,68**	**89,00**	**109,50**
Phân theo nội dung kinh tế								
A Chi cân đối ngân sách	**Tỷ đồng**	**7.079,4**	**683,65**	**6.060,79**	**106,27**	**138,40**	**85,61**	**104,40**
I. Chi đầu tư phát triển	"	2.000,3	269,7	1.361,17	145,67	276,05	68,05	101,06
1.Chi xây dựng cơ bản tập trung	"	1.203,5	-	-	-	-	-	-
2.Chi từ nguồn TWĐT có mục tiêu	"	796,8	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	"	4.656,6	388,05	4.699,62	84,69	97,93	100,92	105,40
B. Các khoản chi quản lý qua NS	**Tỷ đồng**	**1.230,0**	**140,24**	**1.334,49**	**161,86**	**81,45**	**108,49**	**140,74**
1.Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	"	670,0	101,70	700,43	202,53	534,98	104,54	180,63
2. Chi từ nguồn thu sự nghiệp	"	463,0	35,60	553,62	103,13	24,73	119,57	116,87
3. Chi từ nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách	"	92,4	2,95	80,44	153,79	31,89	87,03	92,71
V. THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ								
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa	**Tỷ đồng**	**49.010**	**4.287,93**	**43.152,98**	**103,15**	**114,29**	**88,05**	**116,91**
Phân theo loại hình kinh tế								
Nhà nước	Tỷ đồng	1.840	116,15	1.202,29	100,52	88,95	65,34	90,81
Ngoài Nhà nước	"	47.170	4.171,78	41.950,69	103,23	115,20	88,94	117,89
Tập thể	"	-	4,04	40,82	101,26	104,96	-	103,13
Cá thể	"	-	2.471,24	27.234,85	102,71	104,83	-	119,21
Tư nhân	"	-	1.696,50	14.675,02	103,98	134,65	-	115,54
Phân theo ngành kinh tế								
Thương nghiệp	Tỷ đồng	40.600	3.310,12	35.528,13	102,52	103,40	87,51	112,44
Khách sạn, nhà hàng	"	7.000	779,07	5.925,03	105,99	170,39	84,64	137,82
Dịch vụ, du lịch lữ hành	"	1.410	198,74	1.699,82	102,84	212,82	120,55	167,73

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
2. Xuất - Nhập khẩu hàng hóa								
*** Xuất khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**660.000**	**41.387**	**582.053**	**87,85**	**91,97**	**88,19**	**106,81**
Chia ra: + Hàng nông sản	"	445.000	19.389	355.933	84,68	61,75	79,98	89,30
+ Hàng hải sản	"	185.000	19.862	148.607	90,21	153,49	80,33	115,61
+ Hàng hóa khác	"	30.000	2.136	77.513	97,18	323,15	258,38	434,76
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Gạo	Tấn	1.000.000	43.497	874.309	77,10	62,09	87,43	93,84
+ Tôm đông lạnh	"	3.000	655	4.535	85,06	227,43	151,17	186,17
+ Mực đông + Tuộc đông	"	14.000	1.145	9.513	86,68	106,02	67,95	88,44
+ Cá đông	"	2.500	125	2.000	88,03	192,31	80,00	174,83
+ Thủy sản đông khác	"	14.000	520	7.766	87,99	37,90	55,47	86,25
+ Cá cơm sấy	"	500	31	330	134,78	96,88	66,00	97,92
+ Nước mắm	1000 Lit	250	-	40	-	-	16,00	36,04
*** Nhập khẩu hàng hóa**								
- Tổng kim ngạch	**1000 USD**	**35.000**	**3.070**	**31.721**	**101,35**	**99,93**	**90,63**	**115,61**
Chia ra :+ Hàng tư liệu sản xuất	"	-	3.070	31.721	101,35	99,93	-	115,61
+ Hàng tư liệu tiêu dùng	"	-	-	-	-	-	-	-
- Mặt hàng chủ yếu :								
+ Thạch cao	Tấn	-	9.500	77.000	102,15	99,37		80,31
+ Giấy Kratp	"	-	250	2.219	113,64	-		231,39
+ Hạt nhựa	"	-	20	1.532	117,65	57,14		129,94
3. Vận tải								
+ Doanh thu	**Tỷ đồng**	**-**	**588,282**	**5.289,148**	**103,37**	**174,73**	**-**	**121,82**
+ Sản lượng								
Vận chuyển hành khách	**1000 Hk**	**48.406**	**4.604**	**49.257**	**102,52**	**102,02**	**101,76**	**103,75**
Đường bộ	"	38.579	3.701	39.535	102,75	102,10	102,48	103,49
Đường sông	"	8.141	775	8.266	101,31	100,52	101,54	103,61
Đường biển	"	1.686	128	1.456	103,23	109,40	86,36	112,29
Luân chuyển hành khách	**1000 Hk.Km**	**2.514.322**	**236.350**	**2.688.078**	**103,11**	**102,40**	**106,91**	**110,51**
Đường bộ	"	1.938.739	185.502	2.135.665	103,16	102,63	110,16	112,10
Đường sông	"	409.978	39.470	414.862	102,78	102,46	101,19	103,89
Đường biển	"	165.605	11.378	137.551	103,45	98,54	83,06	107,46
Vận chuyển hàng hóa	**1000 Tấn**	**6.991**	**653**	**7.388**	**103,00**	**131,92**	**105,68**	**111,48**
Đường bộ	"	2.116	196	2.230	103,16	135,17	105,39	112,12
Đường sông	"	2.866	274	3.047	102,62	126,27	106,32	110,32
Đường biển	"	2.009	183	2.111	103,39	137,59	105,08	112,53
Luân chuyển hàng hóa	**1000 T/Km**	**861.903**	**89.149**	**998.264**	**103,60**	**133,63**	**115,82**	**111,11**
Đường bộ	"	218.303	27.440	310.073	103,45	135,25	142,04	111,41
Đường sông	"	359.439	34.524	381.948	103,20	126,98	106,26	110,37
Đường biển	"	284.161	27.185	306.243	104,26	141,31	107,77	111,73

	Đơn vị tính	Kế hoạch 2013	Ước thực hiện		% So sánh			
			Tháng 11	Lũy kế 11 tháng	Tháng 11 so với tháng trước	Tháng 11 so với cùng kỳ	Lũy kế so với kế hoạch	Lũy kế so với cùng kỳ
4. Du Lịch								
*** Tổng khách du lịch (không kể lễ hội)**	**Lượt người**	**4.122.000**	**165.322**	**3.406.798**	**79,17**	**83,20**	**82,65**	**98,53**
- Khách đến các điểm du lịch	"	2.990.000	82.197	2.308.675	76,95	72,58	77,21	93,13
- Khách đến các cơ sở KD du lịch	"	1.132.000	83.125	1.098.123	81,50	97,27	97,01	112,18
+ Lượt khách CSLT du lịch phục vụ	"	1.000.000	76.200	1.004.918	80,00	95,43	100,49	113,22
Trong đó: Khách quốc tế đi P.Quốc	"	182.000	8.650	82.090	134,48	89,67	-	91,08
+ Lượt khách du lịch theo tour	"	132.000	6.925	93.205	102,59	123,44	70,61	102,11
- Ngày khách CSLT du lịch phục vụ	Ngày khách	1.620.000	150.050	1.709.942	96,03	134,50	105,55	125,87
- Ngày khách du lịch theo tour	"	340.000	10.310	191.690	102,59	88,35	56,38	96,87
* Doanh thu khách sạn, du lịch lữ hành	Triệu đồng	-	35.751	449.378	82,07	101,77	-	120,21
VI. TÌNH HÌNH TNGT *(Tính đến tháng 15/11/2013)*								
Số vụ tai nạn	Vụ	-		110	-	-	-	94,02
Số người chết	Người	-		89	-	-	-	93,68
Số người bị thương	"	-		75	-	-	-	115,38